TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12-9 -2023
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Minh Nhựt**;

2. Ông **Nhâm Đức Hùng**

Thư ký phiên toà: Bà **Nguyễn Kiều Duyên** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Nam** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 600/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022, về việc " Tranh chấp xin ly hôn" , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXX ST- HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 ; Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị D,** sinh năm 2001

Địa chỉ : ấp Th, xã Th, huyện Ch, tỉnh K

(Chị D có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh **Danh U**, sinh năm 2000

Địa chỉ : ấp Th, xã Th, huyện Ch, tỉnh K.

(Anh Danh U vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12-12-2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày: Vào năm 2019 được sự đồng ý của gia đình hai bên, chị và Danh U thành lập gia đình với nhau trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã Th, huyện Ch, tỉnh K vào ngày 12-11-2019.

Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó giữa vợ chồng anh, chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cải vã với nhau, mặc dù đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thể hàn gắn được. Hai người đã sống ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2022 đến nay.

Nay chị D xét thấy tình cảm giữa chị và anh U đã hết, không thể hàn gắn lại được nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Danh U.

Trong thời gian chung sống, chị D và anh Danh U có 01 người con chung tên Danh Trần Tấn Đ, sinh ngày 03-12-2020.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung : Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà Chị Trần Thị D có yêu cầu:

- Về hôn nhân : Xin được ly hôn với anh Danh U

- Về con chung: Chị D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăn sóc, giáo dục nuôi dưỡng con chung tên Danh Trần Thành Đ, sinh ngày 03-12-2020 không yêu cầu anh Danh U Phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung : Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh Danh U đã được Tòa án đã tống đạ hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng anh Danh U đều không có mặt.

Tại phiên tòa chị Trần Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Danh U. Anh Danh U vắng mặt không lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn chị Trần Thị D khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Danh U hộ khẩu thường trú ấp Thạnh Yên, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Anh Danh U chưa có ý kiến xác nhận theo đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị D, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh Danh U vẫn vắng mặt không lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt anh Danh U là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị D và anh Danh U thành lập gia đình với nhau vào năm 2019 trên sơ sở hôn trên cơ sở tự nguyện. Có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị D nguyên nhân do giữa vợ chồng anh, chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và hay bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cải vã với nhau, mặc dù đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thể hàn gắn được. Hai người đã sống ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2022 đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng (BL số: 19) trình bày : " Anh Danh U, sinh năm 2000 có vợ là chị Trần Thị D, sinh năm 2001, có hộ khẩu thường trú tại ấp Th, xã Th, huyện Ch, tỉnh K."; " Hai vợ chồng anh Danh U và chị Trần Thị D hiện nay không còn sống chung với nhau ... Hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2022 cho đến nay."

Thực tế chị Trần Thị D và anh Danh U đã sống ly thân với nhau từ năm 2022 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án, anh Danh U không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay mặc dù anh Danh U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng anh Danh U vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Trần Thị D và anh Danh U đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị D yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn anh Danh U để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 51, Điều 56

của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị D, xử cho chị Trần Thị D được ly hôn với anh Danh U là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] *Về quan hệ con chung*: Chị Trần Thị D xác nhận trong thời gian chung sống chị và anh Danh U có 01 con chung tên Danh Trần Thành Đ, sinh ngày 03-12-2020, từ khi vợ chồng sống ly thân với nhau cho đến nay con do chị D chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay chị D yêu cầu được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con tên Danh Trần Thành Đ, sinh ngày 03-12-2020, không yêu cầu anh Danh U phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, Tuy anh Danh U chưa có ý kiến về việc nuôi con chung nhưng trong thời gian chị D và anh U sống ly thân với nhau cho đến nay con do chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét về mặt tình cảm cháu bé khắn khít với chị D nhiều hơn, đồng thời cháu bé cũng đã thích nghi với điều kiện, hoàn cảnh sống của chị D, Mặc khác, cháu bé cũng còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn. Vì vậy, để đảm bảo về mặt tâm lý và cuộc sống ổn định hiện tại của cháu bé, Hội đồng xét xử nghĩ nên xử giao cháu: Danh Trần Thành Đ, sinh ngày 03-12-2020 cho chị D tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, HĐXX đã giải thích cho chị D về quyền yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con cho đến khi đủ 18 tuổi theo quy định của pháp luật, nhưng chị D xác định không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con và việc chị D không yêu cầu anh U phải cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh Danh U theo quy định pháp luật nhưng anh U vẫn vắng mặt không lý do.Vì vậy Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung và nợ chung giữa chị D và anh U. Mặt khác, trong quá trình giải vụ án tại Toà án cũng như tại phiên toà chị D xác nhận trong thời gian chung sống cùng anh U, anh chị không tạo lập được tài sản chung và cũng không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên về phần tài sản chung và nợ chung Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[7] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Trần Thị D là nguyên đơn do đó phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 , Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị D và anh Danh U.

2.Về con chung: Xử giao con Danh Trần Thành Đ, sinh ngày 03-12-2020 cho chị Trần Thị D tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị D không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Danh U có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3.Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.Về án phí: Chị Trần Thị D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng chị D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005214, ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh K; chị D không phải nộp thêm.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

5. Báo quyền kháng cáo: Chị Trần Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Danh U vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Hằng

Nơi nhận:
- Các đ- ơng sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Viện Kiểm sát huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành
- L- u hồ sơ.